



Xây giá trị - Tạo niềm tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ KHÁNH HỘI**

Báo cáo tài chính

Quý 3/2016

Nơi nhận:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7,694,475,127	8,315,292,937	23,815,751,025	24,445,828,963
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	8,139,490,727	-	18,696,465,727
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		7,694,475,127	175,802,210	23,815,751,025	5,749,363,236
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	581,327,514	1,222,531,822	2,645,462,144	751,924,238
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,113,147,613	(1,046,729,612)	21,170,288,881	4,997,438,998
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	14,388,693,001	5,526,269,537	25,086,830,612	14,417,298,839
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	6,934,500	-	(777,532,500)	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,934,500	-	20,803,500	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08	-	23,898,182	31,779,500	62,241,182
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2,516,188,316	(11,927,154,963)	7,229,162,126	(7,426,571,601)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		18,978,717,798	16,382,796,706	39,773,710,367	26,779,068,256
11 Thu nhập khác	31	VI.06	2,079,935,716	2,423,139,943	11,199,582,260	6,120,837,817
12 Chi phí khác	32	VI.07	1,767,508,602	1,840,340,812	5,270,884,465	4,872,325,626
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		312,427,114	582,799,131	5,928,697,795	1,248,512,191
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,291,144,912	16,965,595,837	45,702,408,162	28,027,580,447
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,653,792,229	3,300,219,187	8,159,157,688	4,890,833,522
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,637,352,683	13,665,376,650	37,543,250,474	23,136,746,925
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,225	1,070	2,940	1,812
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng

QUÁCH TOÀN BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC HẠNH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310,574,023,261	255,623,680,750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75,181,401,252	98,451,692,718
1. Tiền	111		681,401,252	951,692,718
2. Các khoản tương đương tiền	112		74,500,000,000	97,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	201,405,465,596	153,405,465,596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		201,405,465,596	153,405,465,596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,911,019,741	2,985,829,999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	32,149,740,534	2,131,148,856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,000	76,410,796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	761,259,207	778,270,347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	252,038,099	301,438,099
1. Hàng tồn kho	141		252,038,099	301,438,099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		824,098,573	479,254,338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	347,764,743	479,254,338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	476,333,830	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

302
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
KH
V.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101,444,232,520	162,996,203,348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	46,925,762,343
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	46,925,762,343
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,558,797,681	4,174,390,963
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3,497,507,372	3,963,100,651
- Nguyên giá	222		7,020,158,953	6,883,613,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,522,651,581)	(2,920,512,847)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	61,290,309	211,290,312
- Nguyên giá	228		798,000,000	798,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(736,709,691)	(586,709,688)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	23,943,497,664	24,831,313,689
1. Nguyên giá	231		42,943,115,770	42,943,115,770
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18,999,618,106)	(18,111,802,081)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	12,902,447,830	26,137,374,224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		787,471,542	14,258,959,536
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,114,976,288	11,878,414,688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	59,958,136,032	59,229,463,321
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,469,818,604	18,505,873,155
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19,470,000,000	19,470,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,934,857,928	41,968,466,666
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,916,540,500)	(20,714,876,500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,081,353,313	1,697,898,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1,081,353,313	1,697,898,808
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		412,018,255,781	418,619,884,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29,293,184,467	45,962,939,950
I. Nợ ngắn hạn	310		25,530,200,696	35,169,662,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	258,194,681	98,697,643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		891,936,000	891,666,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	3,866,068,343	14,864,837,768
4. Phải trả người lao động	314		188,218,644	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	7,944,176,063	7,815,896,404
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	5,427,000,000	5,427,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,954,606,965	6,071,565,031
II. Nợ dài hạn	330		3,762,983,771	10,793,277,104
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	3,762,983,771	10,793,277,104
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382,725,071,314	372,656,944,148
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.17a	382,725,071,314	372,656,944,148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17b	141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,376,358,507)	(13,376,358,507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17e	58,049,882,334	34,565,639,302
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17e	37,477,375,437	37,477,375,437
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,688,438,932	77,104,554,798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,205,188,458	11,592,183,690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,483,250,474	65,512,371,108
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		412,018,255,781	418,619,884,098

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

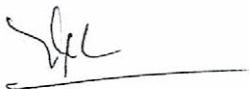
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,508,664,241	194,596,113,464
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(11,037,598,145)	(21,551,607,490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,244,103,355)	(2,475,449,120)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19,060,850,405)	(8,725,416,497)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,154,623,727	835,473,472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18,257,740,653)	(42,218,192,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,062,995,410	120,460,920,845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150,200,000)	(1,726,100,239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(136,000,000,000)	(130,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88,000,000,000	52,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		69,663,289	1,767,997,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,899,908,335	13,900,206,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,180,628,376)	(66,057,896,889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,152,658,500)	(35,538,423,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,152,658,500)	(35,538,423,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,270,291,466)	18,864,600,656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,451,692,718	73,401,749,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	75,181,401,252	92,266,349,745

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN NGỌC HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:**
Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ và bất động sản.
- Ngành, nghề kinh doanh:**
Kinh doanh XNK, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản.
- Cấu trúc doanh nghiệp:**

a. Công ty con:	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Mâm Non Khánh Hội	360D Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%
- Cty TNHH MTV DV QL Cao Ốc Khánh Hội	360B Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	100%	100%
b. Công ty liên doanh, liên kết:		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
- Cty CP DV CSSK và Giải Trí Khánh Hội	360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4	49%	49%
- Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, Xã Xuân Thới Đông, H.Hóc Môn	20%	20%

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:**
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
 - Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.
 - Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng:**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo chuẩn mực
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: theo chuẩn mực
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Là các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu thương mại, v.v... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua hoặc nhận, được thể hiện một phần trong số dư Nợ cuối kỳ.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng tiền sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam được áp dụng theo Phương pháp lấy tỷ giá thực tế vào thời điểm phát sinh của ngân hàng đang giao dịch.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay:
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo chuẩn mực
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua hàng
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá thực tế hình thành tài sản
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Theo Điều 44. Kế toán giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo chuẩn mực
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến Việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trích trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Các khoản dự phòng phải trả phải thoã mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo chuẩn mực
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo quy định hiện hành
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán Là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa có
- Thu nhập khác:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo quy định hiện hành
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, . . .
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo quy định hiện hành
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu n
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo quy định hiện hành

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	154,161,000	23,498,000
- Tiền gửi ngân hàng	527,240,252	928,194,718
- Các khoản tương đương tiền (*)	74,500,000,000	97,500,000,000
Tổng cộng	75,181,401,252	98,451,692,718

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	74,500,000,000	80,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	-	10,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	1,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	6,000,000,000
Cộng	74,500,000,000	97,500,000,000

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:	201,405,465,596	153,405,465,596
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	201,405,465,596	153,405,465,596
Dài hạn:	-	-
Cộng	201,405,465,596	153,405,465,596

b. Đầu tư vào công ty con:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	16,000,000,000	-	16,000,000,000	16,000,000,000	-	16,000,000,000
- Công ty TNHH MTV SGD BĐS Khánh Hội	269,818,604	-	269,818,604	305,873,155	-	305,873,155
- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	2,200,000,000	-	2,200,000,000	2,200,000,000	-	2,200,000,000
Cộng	18,469,818,604	-	18,469,818,604	18,505,873,155	-	18,505,873,155

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CPDV Chăm Sóc Sức Khỏe và GT Khánh Hội	1,470,000,000	(1,470,000,000)	-	1,470,000,000	(1,470,000,000)	-
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Học Môn	18,000,000,000	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000
Cộng	19,470,000,000	(1,470,000,000)	18,000,000,000	19,470,000,000	(1,470,000,000)	18,000,000,000

d. Đầu tư vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - TM Cù Chi	16,159,866,666	(12,095,038,666)	4,064,828,000	16,159,866,666	(12,393,374,666)	3,766,492,000
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	12,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000	12,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	1,162,500,000	(40,000,000)	1,122,500,000	1,162,500,000	(40,000,000)	1,122,500,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	6,600,000,000	(200,000,000)	6,400,000,000	6,600,000,000	(700,000,000)	5,900,000,000
- Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	5,427,000,000	-	5,427,000,000	5,427,000,000	-	5,427,000,000
- Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	585,491,262	(111,501,834)	473,989,428	619,100,000	(111,501,834)	507,598,166
Cộng	41,934,857,928	(18,446,540,500)	23,488,317,428	41,968,466,666	(19,244,876,500)	22,723,590,166
Tổng cộng	79,874,676,532	(19,916,540,500)	59,958,136,032	79,944,339,821	(20,714,876,500)	59,229,463,321

* Cổ phiếu Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi (Mã CCI) đã niêm yết trên sàn HOSE ngày 04/5/2010.

* Cổ phiếu Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận (Mã PNG) đã niêm yết trên sàn UPCoM ngày 05/4/2016.

Chi tiết đầu tư vào đơn vị khác:

Tên đơn vị đã đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá Trị	Số lượng cổ phần	Giá Trị
- Cty CP Đầu Tư Phát Triển CN-TM Cù Chi	372,920	16,159,866,666	372,920	16,159,866,666
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600,000	12,000,000,000	600,000	12,000,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	133,221	1,162,500,000	133,221	1,162,500,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	400,000	6,600,000,000	400,000	6,600,000,000
- Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông	542,700	5,427,000,000	542,700	5,427,000,000
- Cty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải (*)	58,549	585,491,262	61,910	619,100,000
Tổng cộng:	2,107,390	41,934,857,928	2,110,751	41,968,466,666

(*) Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành Đức Khải đang thực hiện thủ tục giải thể.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03. Phải thu của khách hàng:		
a. Ngắn hạn:	32,911,019,741	2,985,829,999
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	32,149,740,534	2,131,148,856
- Trả trước người bán	20,000	76,410,796
- Phải thu khác	761,259,207	778,270,347
b. Dài hạn:	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: (**)	-	-
Tổng cộng	32,911,019,741	2,985,829,999

(*) Chi tiết Phải thu của khách hàng ngắn hạn như sau:

- Cty CP DV CSSK Và Giải Trí Khánh Hội	2,560,669,838	1,852,280,452
- Công Ty Cổ Phần Lê Bảo Minh	28,988,000,000	-
- Phải thu khác	601,070,696	278,868,404
Cộng	32,149,740,534	2,131,148,856

(**) Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan.

04. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	761,259,207	-	778,270,347	-
- Tạm ứng cho BQL CCKH3	100,000,000	-	100,000,000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	38,000,000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	601,863,599	-	656,874,739	-
- Phải thu khác.	21,395,608	-	21,395,608	-
b. Dài hạn:	-	-	46,925,762,343	-
- Công ty CP Thương Mại Học Môn (DA Xuân Thới Đông Học Môn)	-	-	46,925,762,343	-
* Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp dự án xây dựng khu dân cư tại xã Xuân Thới Đông, huyện Học Môn (Dự án 5ha) hợp tác với Công ty CP Thương Mại Học Môn cho Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh.				

05. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	49,400,000	-
- Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	252,038,099	-	252,038,099	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252,038,099	-	301,438,099	-
	252,038,099		301,438,099	

022
 ON
 : O F
 TUV
 IAN
 -T.P

06. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn:	347,764,743	479,254,338
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	132,265,305	65,009,643
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	215,499,438	414,244,695
b. Dài hạn:	1,081,353,313	1,697,898,808
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	77,722,369	217,031,278
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	1,003,630,944	1,480,867,530

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
Phải thu:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	476,333,830	890,934,034	414,600,204	-
Cộng	476,333,830	890,934,034	414,600,204	-
Phải nộp:				
- Thuế giá trị gia tăng	226,421,043	2,157,592,452	2,076,038,823	307,974,672
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3,630,209,829	19,060,850,405	8,159,157,688	14,531,902,546
- Thuế thu nhập cá nhân	9,437,471	557,812,641	542,339,562	24,910,550
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	95,338,647	95,338,647	-
- Thuế khác	-	3,050,000	3,000,000	50,000
Cộng	3,866,068,343	21,874,644,145	10,875,874,720	14,864,837,768

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	283,601,909	1,118,813,585	6,883,613,498
- Mua trong năm	-	-	-	-	136,545,455	136,545,455
Số dư cuối kỳ	2,508,860,482	474,819,773	2,497,517,749	283,601,909	1,255,359,040	7,020,158,953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,081,185,809	474,819,773	797,702,490	183,393,969	383,410,806	2,920,512,847
- Khấu hao trong năm	180,748,569	-	187,313,832	43,044,939	191,031,394	602,138,734
Số dư cuối kỳ	1,261,934,378	474,819,773	985,016,322	226,438,908	574,442,200	3,522,651,581
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1,427,674,673	-	1,699,815,259	100,207,940	735,402,779	3,963,100,651
- Tại ngày cuối kỳ	1,246,926,104	-	1,512,501,427	57,163,001	680,916,840	3,497,507,372

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,039,879,751

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	798,000,000	-	798,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	586,709,688	-	586,709,688
- Khấu hao trong năm	-	-	-	150,000,003	-	150,000,003
Số dư cuối năm	-	-	-	736,709,691	-	736,709,691
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	211,290,312	-	211,290,312
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	61,290,309	-	61,290,309

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

198,000,000

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá	42,943,115,770	-	-	42,943,115,770
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20,331,586,862	-	-	20,331,586,862
- Nhà và quyền sử dụng đất	22,611,528,908	-	-	22,611,528,908
Giá trị hao mòn lũy kế	18,111,802,081	887,816,025	-	18,999,618,106
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	14,036,340,032	399,905,343	-	14,436,245,375
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,075,462,049	487,910,682	-	4,563,372,731
Giá trị còn lại	24,831,313,689	-	-	23,943,497,664
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	6,295,246,830	-	-	5,895,341,487
- Nhà và quyền sử dụng đất	18,536,066,859	-	-	18,048,156,177
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 2,816,943,977

11. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:

- Dự án Tân Thới Hiệp - Hóc Môn
(C/cur Khánh Hội 4)

- Các dự án khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	13,914,280,043	13,914,280,043
787,471,542	787,471,542	344,679,493	344,679,493
787,471,542	787,471,542	14,258,959,536	14,258,959,536

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Xây dựng cơ bản (Công trình 70-72-74 Nguyễn Tất Thành, Q.4)

- Sửa chữa khác

Cộng

Tổng cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
236,561,600	-	-	-
12,114,976,288	11,878,414,688	11,878,414,688	11,878,414,688
12,902,447,830	12,665,886,230	26,137,374,224	26,137,374,224

12. Phải trả người bán:

a. Ngắn hạn:

- Cty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội

- Cty TNHH SX-TM-DV&TTNT Văn Nam

- CN T Cty Điện Lực TP.HCM TNHH-Cty ĐL Tân Thuận

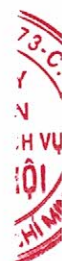
- Cty Cổ Phần Thẩm Định Giá Việt Thanh

- Các đối tượng khác

b. Dài hạn:

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
258,194,681	258,194,681	98,697,643	98,697,643
159,693,610	159,693,610	10,679,972	10,679,972
-	-	86,064,038	86,064,038
67,132,757	67,132,757	-	-
26,858,754	26,858,754	-	-
4,509,560	4,509,560	1,953,633	1,953,633
-	-	-	-
-	-	-	-
258,194,681	258,194,681	98,697,643	98,697,643



c. Phải trả người bán là các bên liên quan: (Xem chi tiết tại khoản 3 mục VIII thông tin về các bên có liên quan)

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Doanh thu chưa thực hiện:		
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	-
b. Dài hạn:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:	-	-
Cộng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Phải trả khác:		
a. Ngắn hạn:		
- BHXH, BHYT, BHTN	756,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3,826,725	3,826,725
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	7,939,593,338	7,812,069,679
Cộng	7,944,176,063	7,815,896,404

* Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Căn hộ	4,704,389,508	4,716,031,508
- Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	296,336,619	296,336,619
- Tiền 2% bảo trì CCKH3 - Căn hộ	2,526,495,046	2,526,495,046
- Khác	412,372,165	273,206,506
Cộng	7,939,593,338	7,812,069,679

b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Các mặt bằng cho thuê)	3,762,983,771	3,836,137,083
- Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Thương Mại Hóc Môn)	-	6,957,140,021
Cộng	3,762,983,771	10,793,277,104

15. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000
- Cty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Lâu Đài Ven Sông	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000
b. Vay dài hạn:	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,427,000,000	5,427,000,000	-	-	5,427,000,000	5,427,000,000

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:		
Số dư đầu năm	6,071,565,031	4,456,619,890
Các khoản trích lập trong kỳ	6,262,464,808	5,377,694,741
Phát sinh tăng khác trong kỳ	84,700,000	38,612,500
Các khoản sử dụng trong kỳ	(4,647,339,850)	(2,675,027,764)
Phát sinh giảm khác trong kỳ	(816,783,024)	(1,126,334,336)
Số dư cuối kỳ	6,954,606,965	6,071,565,031

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thường cho CBNV trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại 01/01/2015	141,203,090,000	95,682,643,118	(13,376,358,507)	50,532,235,773	51,249,096,397	325,290,706,781
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					78,280,810,108	78,280,810,108
- Trích lập các quỹ				21,510,778,966	(21,510,778,966)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5,377,694,741)	(5,377,694,741)
- Chia cổ tức					(25,536,878,000)	(25,536,878,000)
- Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2015	141,203,090,000	95,682,643,118	(13,376,358,507)	72,043,014,739	77,104,554,798	372,656,944,148
Số dư tại 01/01/2016						
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					37,543,250,474	37,543,250,474
- Trích lập các quỹ				23,484,243,032	(23,484,243,032)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,262,464,808)	(6,262,464,808)
- Chia cổ tức					(19,152,658,500)	(19,152,658,500)
- Giảm khác					(2,060,000,000)	(2,060,000,000)
Số dư tại 30/09/2016	141,203,090,000	95,682,643,118	(13,376,358,507)	95,527,257,771	63,688,438,932	382,725,071,314

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40,073,870,000	40,073,870,000
- Vốn góp của cổ đông khác	101,129,220,000	101,129,220,000
Cộng	141,203,090,000	141,203,090,000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	141,203,090,000	141,203,090,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
Cổ tức năm 2014 (8% đợt 2+10% đợt cuối)	-	22,983,190,200
Cổ tức năm 2015 (10% đợt 1)	-	12,555,233,100
Cổ tức năm 2015 (10% đợt 2+5% đợt cuối)	19,152,658,500	-
Cộng	19,152,658,500	35,538,423,300

d. **Cổ phiếu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,120,309	14,120,309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,351,870	1,351,870



+ Cổ phiếu phổ thông	1,351,870	1,351,870
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,768,439	12,768,439
+ Cổ phiếu phổ thông	12,768,439	12,768,439
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

đ Cổ tức:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58,049,882,334	34,565,639,302
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	37,477,375,437	37,477,375,437
Cộng	95,527,257,771	72,043,014,739

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- *Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.*

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Trích lập và sử dụng theo quyết định của chủ sở hữu.*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý III		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
a. Doanh thu:				
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	73,992,955	615,225,124	771,404,892	1,754,581,764
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	7,620,482,172	7,700,067,813	23,044,346,133	22,691,247,199
Cộng	7,694,475,127	8,315,292,937	23,815,751,025	24,445,828,963
b. Doanh thu đối với các bên liên quan:				
Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	1,261,257,347	1,151,855,016	3,634,796,836	3,428,463,121
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1,131,700,000	1,085,863,635	3,361,609,090	3,257,590,905
- Doanh thu dịch vụ	129,557,347	65,991,381	273,187,746	170,872,216
Cty CP DVCS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội	703,093,365	704,074,083	2,745,134,638	2,671,690,020
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	424,961,190	424,961,190	1,699,844,760	1,661,120,214
- Doanh thu dịch vụ	278,132,175	279,112,893	1,045,289,878	1,010,569,806
Cộng	1,964,350,712	1,855,929,099	6,379,931,474	6,100,153,141
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Hàng bán bị trả lại	-	8,139,490,727	-	18,696,465,727
Cộng	-	8,139,490,727	-	18,696,465,727

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
14,151,180	932,211,719	947,483,300	3,078,058,539
567,176,334	889,129,693	1,697,978,844	2,629,752,014
-	(598,809,590)	-	(4,955,886,315)
581,327,514	1,222,531,822	2,645,462,144	751,924,238

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
3,986,307,493	2,880,906,610	10,340,812,348	7,200,317,306
226,426,300	1,107,132,200	4,570,059,056	5,249,662,700
-	1,538,230,727	-	1,538,230,727
10,175,959,208	-	10,175,959,208	429,088,106
14,388,693,001	5,526,269,537	25,086,830,612	14,417,298,839

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư

Cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
6,934,500	-	20,803,500	-
-	-	(798,336,000)	-
6,934,500	-	(777,532,500)	-

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ
- Tiền điện, nước, dịch vụ
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
-	198,181,818	7,772,726	203,999,998
1,937,692,980	2,147,281,264	5,872,606,210	5,821,022,070
32,072,320	-	5,182,072,320	-
110,170,416	77,676,861	137,131,004	95,815,749
2,079,935,716	2,423,139,943	11,199,582,260	6,120,837,817

07. Chi phí khác (Mã số 32)

- Tiền điện, nước, dịch vụ
- Các khoản bị phạt
- Chi phí khác

Cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1,763,127,090	1,802,106,456	5,259,696,649	4,815,476,135
4,012,512	-	4,012,512	-
369,000	38,234,356	7,175,304	56,849,491
1,767,508,602	1,840,340,812	5,270,884,465	4,872,325,626

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25, 26)**a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ:**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Hoàn nhập dự phòng (phải thu khó đòi) (*)

Tổng cộng

Quý III		Lũy kế	
Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
2,516,188,316	2,049,624,990	7,229,162,126	6,550,208,352
1,069,595,367	981,448,557	2,983,566,421	2,650,587,893
126,169,415	161,162,188	415,591,112	359,029,403
173,202,208	154,511,939	521,422,495	466,924,539
13,199,584	8,080,085	24,136,551	18,259,849
537,275,531	418,268,773	1,349,567,672	960,902,239
596,746,211	326,153,448	1,934,877,875	2,094,504,429
-	23,898,182	31,779,500	62,241,182
-	23,898,182	31,779,500	62,241,182
-	-	-	-
-	(13,976,779,953)	-	(13,976,779,953)
-	(13,976,779,953)	-	(13,976,779,953)
2,516,188,316	(11,903,256,781)	7,260,941,626	(7,364,330,419)

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý III		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126,169,415	-	126,169,415	-
- Chi phí nhân công	1,069,595,367	904,722,957	2,791,938,281	2,552,994,627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	546,046,297	542,465,750	1,639,954,762	1,553,357,840
- Chi phí phân bổ	-	334,657,294	745,534,099	927,729,618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	863,541,138	1,690,562,677	3,956,713,282	6,668,388,245
- Chi phí khác bằng tiền	622,910,673	440,557,087	798,043,353	1,322,571,263
Cộng	3,228,262,890	3,912,965,765	10,058,353,192	13,025,041,593

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý III		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động SXKD	19,291,144,912	16,965,595,837	45,702,408,162	28,027,580,447
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động SXKD chính	19,291,144,912	16,965,595,837	45,702,408,162	28,027,580,447
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	86,330,532	(857,467,334)	163,439,332	-550,498,278
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(226,426,300)	(1,107,132,200)	(4,187,971,056)	(5,249,662,700)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	19,151,049,144	15,000,996,303	41,677,876,438	22,227,419,469
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%	20%	22%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	3,653,792,229	3,300,219,187	8,159,157,688	4,890,032,284
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán năm	-	-	-	801,238
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,653,792,229	3,300,219,187	8,159,157,688	4,890,833,522

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý III		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

	Quý III		Lũy kế	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15,637,352,683	13,665,376,650	37,543,250,474	23,136,746,925
- Cổ phiếu đang lưu hành b.quân trong kỳ	12,768,439	12,768,439	12,768,439	12,768,439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,225	1,070	2,940	1,812

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn điều lệ	Ghi chú
- Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	16,000,000,000	
- Cty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội (*)	Công ty con	100%	100%	6,000,000,000	Đang giải thể
- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con	100%	100%	2,200,000,000	
- Công ty CP DV CSSK và Giải Trí Khánh Hội	Công ty liên kết	49%	49%	3,000,000,000	
- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết	20%	20%	90,000,000,000	

(*) **Ghi chú:** Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội đang tiến hành thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 29/NQ.HDQT-KHM ngày 14/06/2014 của Hội đồng quản trị Cty CP XNK Khánh Hội (Nay là Cty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Khánh Hội).

* Các giao dịch với các bên có liên quan:	Nội dung	Giá trị giao dịch	
a. Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội			
	Tiền mặt bằng cho thuê	1,244,870,000	-
	Tiền điện, nước, dịch vụ	140,026,755	-
	Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	1,244,870,000
	Thu tiền điện, nước tại mặt bằng cho thuê	-	140,026,755
b. Công ty CP DV CS Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội			
	Tiền mặt bằng cho thuê	467,457,309	-
	Tiền điện, nước, phí phục vụ	304,882,313	-
	Thu tiền mặt bằng cho thuê	-	422,722,206
	Thu tiền điện, nước, phí phục vụ	-	319,416,355
	Cộng	2,157,236,377	2,127,035,316

* Phải thu/ Phải trả các bên có liên quan:	Nội dung	Cuối kỳ	
a. Cty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội			
	Phải thu tiền thuế sử dụng đất phi NN năm 2016	2,787,408	-
b. Cty CP Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe và Giải Trí Khánh Hội			
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng; Tiền điện, nước, phí phục vụ mặt bằng cho thuê	2,560,669,838	-
c. Cty TNHH MTV Dịch Vụ Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội			
	Phải trả phí điện, nước, dịch vụ, vệ sinh	-	159,693,610
	Cộng	2,563,457,246	159,693,610

04. Công cụ tài chính:

a. Quản lý rủi ro vốn:

- Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

b. Các chính sách kế toán chủ yếu:

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và Các phương pháp kế toán mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại phần Thuyết minh này.

- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

c. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,181,401,252	98,451,692,718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32,772,999,741	2,809,419,203
Đầu tư ngắn hạn	201,405,465,596	153,405,465,596
Đầu tư dài hạn	41,488,317,428	40,723,590,166
Tổng cộng	350,848,184,017	295,390,167,683

Công nợ tài chính

Các khoản vay	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	16,136,963,710	15,721,663,354
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	21,563,963,710	21,148,663,354

- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/09/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Công ty ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/09/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	16,136,963,710	-	16,136,963,710
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	16,136,963,710	5,427,000,000	21,563,963,710
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	-	5,427,000,000	5,427,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	15,721,663,354	-	15,721,663,354
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	15,721,663,354	5,427,000,000	21,148,663,354

- Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

05. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh Bất động sản và doanh thu chủ yếu là từ hoạt động này. Đồng thời các dự án tạo ra doanh thu của Công ty đều tọa lạc tại TP. Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin kinh doanh theo bộ phận là không cần thiết.

- Kết quả kinh theo bộ phận được trình bày khi hợp nhất Báo cáo tài chính trong Tập đoàn.

06. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Bảng kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III		Chênh lệch (+/-)	% tăng/giảm (+/-)
	Năm 2016	Năm 2015		
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	7,694,475,127	175,802,210	7,518,672,917	4,276.78
Giá vốn hàng bán	581,327,514	1,222,531,822	(641,204,308)	52.45
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	7,113,147,613	(1,046,729,612)	8,159,877,225	779.56
Doanh thu hoạt động tài chính	14,388,693,001	5,526,269,537	8,862,423,464	160.37
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19,291,144,912	16,965,595,837	2,325,549,075	13.71
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,637,352,683	13,665,376,650	1,971,976,033	14.43

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 đạt 15.637.352.683 đồng so với quý 3 năm 2015 là 13.665.376.650 đồng tăng 14%. Do các nguyên nhân sau:

+ Trong quý 3 năm 2016, Doanh thu thuần đạt 7.694.475.127 đồng so với quý 3 năm 2015 là 175.802.210 đồng tăng 4 lần, trong quý 3 năm 2015 có phát sinh giảm doanh thu do khách hàng trả lại hàng mua trước đây nên ảnh hưởng đến lợi nhuận gộp trong quý 3 năm 2015 giảm so quý 3 năm 2016.

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2016 đạt 14.388.693.001 đồng so với quý 3 năm 2015 là 5.526.269.537 đồng tăng 160%. Ngoài ghi nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn tại các ngân hàng, lợi nhuận được chia từ các Công ty đầu tư trong kỳ còn có ghi nhận khoản lợi nhuận chuyển nhượng phần vốn góp dự án xây dựng khu dân cư tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn (Dự án *Sha hợp tác với Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn*).

07. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

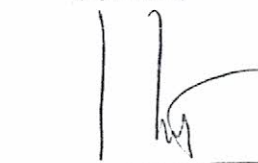
08. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH PHÚC

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN NGỌC HẠNH